

HTB, ngày 10 tháng 10 năm 2019

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH (9 THÁNG)

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị
 dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ

Trung tâm Y tế huyện Hàm Thuận Bắc công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách (9 tháng/cả năm) như sau:

ĐV tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 9 tháng/năm	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện 9 tháng năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Tổng thu	49.880	35.430	71	96
1	Thu dịch vụ khám chữa bệnh:	47.207	34.095	72	97
-	Thu trực tiếp từ Bệnh nhân (chưa kể tiền công khám, tiền giường bệnh)	2.843	1.825	64	87
-	Thu qua bảo hiểm y tế (chưa kể tiền công khám, tiền giường bệnh)	28.860	22.304	77	97
-	Tiền công khám, tiền giường bệnh: + Thu trực tiếp từ Bệnh nhân + Thu qua bảo hiểm y tế	15.504	9.966	64	100
2	Thu sự nghiệp khác:	770	65	8	13
-	Thu tiền trông giữ xe thân nhân bệnh nhân	66	39	58	101
-	Thu bán hồ sơ thầu	30	15	50	150
-	Thu dịch vụ tiêm ngừa	674	11	2	2
3	Các khoản thu dịch vụ:	1.903	1.270	67	90
-	Thu tiền thuê mặt bằng căn tin	48	36	75	100
-	Thu DV xét nghiệm XHH	1.855	1.234	67	90
4	Các khoản phí, lệ phí:				
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	49.860	31.346	63	86
1	Chi sự nghiệp y tế	49.860	31.346	63	86
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	49.860	31.346	63	86
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
III	Các khoản phải nộp:	20	585	59	81
1	Thuế GTGT, TNDN	20	585	59	81
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	31.577	20.607	65	108
I	Nguồn ngân sách trong nước	31.577	20.607	65	108

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 9 tháng/năm	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện 9 tháng năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ				
	- <u>Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở</u>				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	31.577	20.607	65	108
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	30.957	20.320	66	107
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	620	287	46	495

Ngày 10 tháng 10 năm 2019

Thủ trưởng đơn vị *Thư*

(Chữ ký, dấu)



Trần Giao Hùng